

# TÌM HIỂU VỀ TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT VÀ CÁC HÌNH THỨC BỐC LỘT CỦA ĐỊA CHỦ Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN TRƯỚC CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

PHẠM HỒNG TUNG\*  
NGUYỄN THỊ NGỌC MAI\*\*

**T**rong thời kỳ cận - hiện đại, giai cấp địa chủ là một thành phần quan trọng trong kết cấu xã hội - chính trị Việt Nam. Cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về giai cấp này, tiếp cận đối tượng nghiên cứu từ những góc độ khác nhau. Trong bài viết này chúng tôi chủ yếu đề cập đến giai cấp địa chủ ở một khu vực cụ thể là đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam theo hướng tiếp cận kinh tế học - lịch sử nhằm góp phần nhận diện rõ hơn bản chất và diện mạo kinh tế mang đặc trưng vùng miền cụ thể của địa chủ Việt Nam.

## I. VỀ TÌNH HÌNH SỞ HỮU VÀ CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT

Cho đến nay đã có nhiều quan điểm khác nhau về địa chủ với tính cách là một giai cấp, nhưng trong bối cảnh Việt Nam thời cận đại, có thể định nghĩa về giai cấp địa chủ như sau: Địa chủ là giai cấp bao gồm những chủ sở hữu và chiếm hữu một diện tích ruộng đất nông nghiệp lớn đến mức vượt quá khả năng tự canh tác của gia đình họ, buộc họ phải đem phần lớn số

ruộng đất đó kinh doanh theo các hình thức phát canh thu tô. Do vậy, địa tô và các hình thức bóc lột khác có liên quan tới quyền sở hữu và chiếm hữu ruộng đất của địa chủ trở thành nguồn gốc chủ yếu của sự giàu có của địa chủ. Đương nhiên, đây chỉ là một định nghĩa có tính công cụ trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này mà thôi.

Ở Việt Nam, do đặc thù lịch sử từ hàng nghìn năm nay mà nhiều khi hai khái niệm *sở hữu ruộng đất* và *chiếm hữu ruộng đất* được hiểu theo những cách rất tương đối, không rõ ràng; ranh giới giữa hai khái niệm này rất mong manh, thậm chí bị đánh tráo. Hiện tượng "*biến công thành tư*" - là một con đường tích tụ ruộng đất điển hình của địa chủ ở Bắc Kỳ, diễn ra phổ biến. Địa chủ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ chủ yếu là địa chủ "*truyền thống*", họ lợi dụng vị thế của mình để bao chiếm ruộng đất vốn được coi là thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua hoặc của nhà nước. Vì vậy, phần lớn tài sản ruộng đất của họ chỉ là tài sản chiếm hữu trên danh nghĩa, nhưng lại là tài sản sở

\* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

\*\* Th.S. Đại học Quốc gia Hà Nội

hữu trên thực tế. Bên cạnh đó, có một bộ phận tài sản của họ được coi là “*ruộng đất tư*”, tức là thuộc quyền chiếm hữu và sở hữu chính thức của địa chủ. Trên thực tế thì toàn bộ tài sản ruộng đất của họ là tài sản sở hữu.

Thời Lê Sơ, một tầng lớp địa chủ đã hình thành, chủ yếu từ con đường chấp chiếm ruộng công thành ruộng tư. Trong quá trình mở rộng địa bàn về phía Nam, cùng với chính sách ruộng đất của nhà nước, một lớp địa chủ mới hình thành, mang một số đặc điểm khác với “địa chủ truyền thống”: quy mô ruộng đất lớn hơn, con đường tích tụ ruộng đất chủ yếu là từ khai hoang, không phải là chấp chiếm ruộng công. Như vậy, trong thời kỳ tiền thuộc địa, ở Việt Nam đã xuất hiện hai loại địa chủ khác nhau về đặc điểm, nguồn gốc lịch sử... Vào thời Nguyễn, ở Nam Kỳ đã xuất hiện nhiều đại địa chủ. Khi thực dân Pháp xâm lược và thực hiện chính sách cai trị của mình, đặc trưng riêng của giai cấp địa chủ ở ba Kỳ càng biến đổi và sự khác biệt vùng miền càng trở nên sâu sắc thêm.

Thực dân Pháp tỏ ra khá khôn ngoan và kinh nghiệm khi đã chú ý căn cứ vào những điều kiện kinh tế, xã hội, văn hoá, địa lý, lịch sử... khác nhau ở ba xứ mà áp dụng ở mỗi xứ những chính sách khác nhau, sao cho công cuộc cai trị được an toàn, bền vững và thu được hiệu quả cao nhất. Sự khác biệt lớn về mức độ tập trung ruộng đất ở Nam Kỳ so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ là một trong những tiền đề không thể bỏ qua khi nhận diện giai cấp địa chủ về phương diện kinh tế.

Từ xưa, đồng bằng Bắc Bộ luôn là nơi có mật độ dân cư cao nhất Việt Nam, đặc biệt là vùng hạ châu thổ và ven sông Hồng. Nguồn tài nguyên đất đai không phát triển kịp với tốc độ gia tăng dân số hàng năm đã

khiến cho sức ép về đất đai canh tác cho sản xuất nông nghiệp càng gia tăng và dần dần cùng với quá trình định cư, ruộng đất bị xé nhỏ, manh mún. Hiện tượng này góp phần quy định đặc điểm về quy mô sở hữu ruộng đất của địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ: chủ yếu là địa chủ vừa và nhỏ.

Quá trình tập trung, tích tụ ruộng đất ở Bắc Kỳ nói chung diễn ra khá mạnh mẽ song không liên tục. Đã có những thời kỳ, sự tập trung ruộng đất đạt đến một tốc độ khá nhanh. Thường thường đó là vào những năm mất mùa, đói kém, chiến tranh hay khủng hoảng kinh tế. Qua bảng số liệu và sự phân tích dưới đây về quá trình tập trung ruộng đất ở Nam Định, chúng ta có thể nhận diện rõ hơn về tính chất không liên tục của sự tập trung ruộng đất (xem bảng 1).

Số chủ sở hữu 5 mẫu trở lên vào năm 1933 và 1938 ở Nam Định đều giảm (cả về số tuyệt đối và tương đối) so với năm 1930. Tuy nhiên, so với năm 1933 thì năm 1938 cả hai chỉ số trên đều cao hơn. Theo Cao Văn Biền, so với năm 1938, số chủ sở hữu ở Nam Định vào năm 1941 tăng lên 10.700 người (chủ yếu thuộc về loại chủ sở hữu dưới 3 mẫu) còn các chủ sở hữu trên 10 mẫu lại giảm xuống. Có thể biểu diễn quá trình tập trung ruộng đất của các chủ sở hữu ở Nam Định trong 4 thời điểm: 1930, 1933, 1938, 1941 bằng đường lượn sóng mà đáy của nó là năm 1933 và 1941 (1). Như vậy, có thể thấy rằng *quá trình tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ không phải là một đường thẳng đi lên liên tục.*

Với chủ trương phát triển hệ thống đồn điền ở Bắc Kỳ của Pháp, nhiều địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ đến các tỉnh vùng cao xin đất, lập đồn điền để khai thác. Chủ trương này cũng đã đưa đến những thay đổi mới trong diện mạo về giai cấp địa chủ

**Bảng 1: Tình hình sở hữu hữu ruộng đất ở Nam Định vào các năm 1930, 1933 và 1938**

Quy mô sở hữu	Năm 1930		Năm 1933		Năm 1938	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Dưới 1 mẫu	81.716	74,46	99.018	79,32	123.764	78,89
1-5 mẫu	21.029	19,16	21.043	16,86	27.083	17,27
5-10 mẫu	5.099	4,64	3.142	2,51	4.189	2,67
Trên 10 mẫu	1.909	1,74	1.639	1,31	1.806	1,14
Tổng cộng	109.753	100	124.842	100	156.842	100

(Nguồn: - Hồ sơ số 075357-7, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Bỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, tr. 62;

- Cao Văn Biên. *Các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định thời kỳ 1930-1945*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5-1994, tr. 16).

ở đồng bằng Bắc Bộ thời thuộc địa. Trong bộ phận các điền chủ người bản xứ, tiểu và trung điền chủ chiếm đại đa số nhưng so với bình quân ruộng đất của nông dân thì nó lại là con số khổng lồ.

Chính sách phát triển chế độ đại sở hữu lớn là nhằm tạo ra một cơ sở xã hội trong nước rộng hơn và chắc chắn hơn cho chính quyền thực dân. Song chính quyền thực dân đã không dễ dàng đạt được mục đích của mình. Một trở ngại quan trọng vẫn là sức kháng cự của nông dân. Nhà nghiên cứu P. Gourou cũng nhận định: hai trong số ba nhân tố đối lập với việc xây dựng những sở hữu lớn đã mất đi, chỉ còn lại một nhân tố nữa, đó là sự chống đối của nông dân và của cộng đồng những người dân quê (hai nhân tố kia là trình độ kinh tế lạc hậu và thái độ khe khắt của chính quyền phong kiến). *Đấy là lý do giải thích tại sao sự tập trung ruộng đất ở đồng bằng Bắc Bộ chưa đến mức độ thật cao như ở nhiều nơi khác.*

Vào cuối thời thuộc địa, ở Bắc Kỳ có tới 99% số chủ sở hữu vừa và nhỏ, với mức sở hữu từ 1-5 ha (2). Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, quy mô sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ có nhiều thay đổi theo hướng ngày một giảm. Đến trước cải cách ruộng đất, nhìn chung địa chủ đã chuyển dịch và phân tán

khoảng trên 50% ruộng đất. Sự biến chuyển đó là do ba nguyên nhân chủ yếu: do cách mạng tịch thu ruộng đất của một số địa chủ, Việt gian phản động và chia lại công điền, do địa chủ phân tán ruộng đất để đối phó với các chính sách dân chủ của cách mạng như giảm tô, thuế nông nghiệp, cải cách ruộng đất, và cũng một phần do hoàn cảnh chiến tranh (tàn cư bỏ hoang, vành đai). Đến trước cải cách ruộng đất, địa chủ vẫn còn chiếm khoảng 13% tổng số ruộng đất của các địa phương) (3).

Sau năm 1949 và nhất là sau 1951 thì ở những vùng tự do, địa chủ phân tán ruộng đất rất mạnh do các chính sách giảm tô và thuế nông nghiệp. Ở vùng tạm chiếm thì bắt đầu phân tán tương đối mạnh là từ năm 1952 - 1953 do ảnh hưởng phát động quần chúng và chiến tranh quân sự (4). Vùng tự do, địa chủ phân tán ruộng đất nhiều hơn, sớm hơn và từ sau 1949 chỉ có phân tán chứ không tập trung thêm ruộng đất. Vùng tạm chiếm phân tán ít hơn, chậm hơn và có nơi địa chủ lớn phân tán mạnh, một mặt địa chủ có phân tán, một mặt một số địa chủ tập trung thêm ruộng đất. Vùng căn cứ du kích, có nơi đã tạm giao, tạm cấp một phần lớn ruộng đất của địa chủ Việt gian và vắng chủ cho nông dân.

**Bảng 2: Tình hình sở hữu ruộng đất ở Hải Dương, Ninh Bình, Thái Bình vào năm 1930 (theo Y. Henry)**

Tỉnh	Quy mô sở hữu (người)						Tổng cộng
	0-1 mẫu	1-5 mẫu	5-10 mẫu	10-50 mẫu	50-100 mẫu	Trên 100 mẫu	
Hải Dương	75.706	41.840	8.558	3.449	89	23	129.665
Ninh Bình	41.114	13.241	3.192	1.217	59	12	58.833
Thái Bình	61.546	20.215	3.744	1.589	69	41	87.204

(Nguồn: Hồ sơ số 136, Phòng Ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương (1954-1958), Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, tr. 37).

Từ sau Cách mạng tháng Tám, nhìn chung địa chủ đã giảm nhiều về số lượng (khoảng 20% đến 25%). Nhiều địa chủ tham gia lao động, không bóc lột hoặc chỉ bóc lột rất ít. Những vùng tự do, địa chủ chỉ tăng vào giai đoạn trước năm 1949. Sau năm 1949 thì không còn tăng nữa. Sau sửa sai, thành phần địa chủ ở các địa phương đều có sự thay đổi (5).

Như vậy theo trục thời gian, quá trình tập trung ruộng đất, quy mô sở hữu... của giai cấp địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ diễn tiến khá phức tạp, không phải là một đường thẳng theo chiều hướng tiến lên liên tục. Không chỉ là trên bình diện của toàn đồng bằng Bắc Bộ mà ngay trong chính từng địa phương, từng huyện, từng tỉnh cũng diễn ra theo xu hướng chung này.

Một đặc điểm đáng chú ý nữa của tình hình sở hữu ruộng đất của địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ là có sự khác nhau giữa các tỉnh, các địa phương. Đặc điểm này được thể hiện qua các số liệu thống kê sau đây về số lượng chủ sở hữu, diện tích ruộng đất bình quân của một chủ sở hữu (xem bảng 2).

Bảng 2 cho thấy: Hải Dương là địa phương chiếm ưu thế về số lượng chủ sở

hữu từ 100 mẫu trở xuống so với Ninh Bình và Thái Bình. Song với chủ sở hữu trên 100 mẫu thì Thái Bình lại vượt trội lên. Nhưng trên phương diện diện tích ruộng đất trung bình của một điển chủ thì với loại sở hữu trên 100 mẫu, Bắc Ninh lại đứng đầu với trên 410 mẫu (6). Hải Dương vừa là tỉnh chiếm ưu thế về số lượng vừa về diện tích ruộng đất trung bình của một chủ sở hữu ruộng đất loại nhỏ. Song với diện tích ruộng đất trung bình của một chủ sở hữu ruộng đất từ 10 đến trên 100 mẫu thì phải kể đến các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, đặc biệt là Bắc Ninh - vượt hẳn so với các địa phương khác về diện tích ruộng đất trung bình của chủ sở hữu trên 100 mẫu. Một địa phương với diện tích lãnh thổ nhỏ bé nhưng quy mô sở hữu ruộng đất của các đại điển chủ lại gần gấp 2 lần so với những địa phương có địa giới hành chính rộng lớn.

Để có cái nhìn khái quát hơn khi so sánh tình hình sở hữu ruộng đất giữa các tỉnh với nhau, chúng tôi đã tổng hợp các tài liệu lưu trữ về tình hình sở hữu ruộng đất. Kết quả cho thấy: so với Nam Định, Hưng Yên thì Hải Dương là địa phương có tổng số chủ sở hữu đông nhất. Song chiếm ưu thế về số chủ sở hữu trên 100 mẫu lại thuộc về Nam Định (30 người). Ngược lại nếu lấy tỷ

lệ tương đối (%) thì cao nhất lại là Hưng Yên (0,2%). Với chủ sở hữu từ 50-100 mẫu, kết quả cũng tương tự. Hưng Yên là địa phương chiếm ưu thế về số chủ sở hữu từ 10-50 mẫu so với Nam Định và Hải Dương. Nhưng với loại chủ sở hữu từ 5-10 mẫu thì Hải Dương có số lượng gấp hơn 2 lần so với Nam Định và gấp hơn 3 lần so với Hưng Yên (7). Như vậy, với các loại chủ sở hữu khác nhau thì vị trí chiếm ưu thế cũng khác nhau giữa các địa phương (tuy thời gian so sánh gần như tương đương nhau).

Tuy tổng số chủ sở hữu ruộng đất ở Hà Đông được coi là nhiều nhất nhì ở đồng bằng sông Hồng những địa phương chiếm ưu thế về số lượng đại sở hữu lại là tỉnh mà số lượng chủ sở hữu không đáng kể - Hưng Yên (8). Cùng một thời điểm, trong cùng một tỉnh nhưng tình hình sở hữu ruộng đất của các địa chủ ở các địa phương cũng có sự phân hóa rõ rệt. Theo các tài liệu lưu trữ, ở Ninh Bình, Gia Viễn là huyện chiếm ưu thế về tỷ lệ tương đối về chủ sở hữu từ 3 mẫu trở lên (với loại chủ sở hữu trên 10 mẫu, huyện này cũng có tỷ lệ vượt trội hơn hẳn so với 4 huyện còn lại). Và ngược lại, Gia Khánh (kể đó là Yên Khánh) là huyện có tỷ lệ tương đối về loại chủ sở hữu loại này thấp nhất (9).

Nếu so sánh tài liệu về tình hình sở hữu ruộng đất giữa các tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ với nhau thì cũng có thể thấy sự phân hoá về quy mô sở hữu ruộng đất thay đổi trong lịch sử. Nếu đầu thế kỷ XIX sở hữu bình quân của một chủ đất ở Hà Đông và Thái Bình là 1,9 ha và 7,3 ha thì đến năm 1931 (lúc đó dân số tăng lên khoảng 4 lần), sở hữu bình quân của một chủ đất ở Hà Đông và Thái Bình chỉ còn 0,7 ha và 1,3 ha. Theo P. Gourou, số liệu điều tra ở 4 huyện phía Nam của tỉnh Hải Dương năm 1936 cho thấy số người không có đất chiếm 51% của

số đình (nam giới từ 18 đến 60 tuổi). Tại 4 huyện ở Bắc Ninh, tỷ lệ này là 34%. Theo Nguyễn Kiến Giang thì số đình ở Bắc Kỳ vào năm 1930 là 1.933.000, số người có ruộng là 964.490 thì số người không có ruộng là 968.000 chiếm 50,1%. Hệ số Gini (hệ số cho biết mức độ công bằng trong những người có ruộng) cho thấy trong hơn một thế kỷ hệ số này tăng lên từ 0,4 đến 0,5 lên gần 0,6; nghĩa là sở hữu ruộng đất phân hoá mạnh hơn (10).

So với đầu thế kỷ XIX, số chủ sở hữu và quy mô sở hữu đều tăng lên rõ rệt. Đáng chú ý là ở tỉnh Thái Bình và Hà Đông. Nếu đầu thế kỷ XIX, chưa xuất hiện loại chủ sở hữu trên 100 mẫu thì năm 1930, đã có 41 người ở Thái Bình và 3 người ở Hà Đông, chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu cũng tăng thêm 45 người ở Thái Bình và 11 người ở Hà Đông. Năm 1930, số chủ ruộng sở hữu từ 5 đến 50 mẫu ở các tỉnh đều tập trung nhiều nhất. Tuy rằng ở mỗi tỉnh, tỷ lệ này có sự khác nhau. Trong đó, cao nhất phải kể đến Hải Dương, tiếp đến là Nam Định, Hà Đông và thấp nhất là Sơn Tây (11).

Như vậy, xét trên phương diện quy mô sở hữu ruộng đất, địa chủ Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ chủ yếu là địa chủ vừa và nhỏ. Tuy chiếm tỷ lệ nhỏ trong dân cư cũng như trong số những chủ sở hữu nói chung và quy mô sở hữu ruộng đất không lớn, song địa chủ vẫn chiếm đại đa số ruộng đất (dù sự phân loại ruộng đất ở ba Kỳ theo tiêu chuẩn khác nhau) và mức độ chênh lệch ruộng đất giữa địa chủ và nông dân là rất cao. Chính mức sở hữu quá nhỏ này đã làm cho nền kinh tế hàng hoá không có điều kiện mở mang, phát triển. Yếu tố “*tu bản hoá*” của địa chủ Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ đã xuất hiện song không mạnh mẽ như ở Nam Kỳ. Quá trình tập trung ruộng đất của địa chủ phổ biến là thông qua việc

“gặm dần gặm mòn” những mảnh ruộng nhỏ bé của nông dân và chấp chiếm ruộng công làng xã. Quá trình này diễn ra khá mạnh mẽ song không liên tục và không đồng đều giữa các vùng miền, địa phương. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, quy mô sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ có nhiều thay đổi (với xu hướng thu hẹp quy mô sở hữu ruộng đất).

## II. VỀ PHƯƠNG THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ BÓC LỘT

Để nhận diện được bản chất, đặc trưng kinh tế của giai cấp địa chủ một cách rõ ràng và toàn diện hơn, xin được đi sâu tìm hiểu nghiên cứu và bóc tách phương thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và những thủ đoạn bóc lột của giai cấp địa chủ với nông dân. Từ đó, làm rõ mối quan hệ về kinh tế giữa nông dân và địa chủ. Hơn nữa, qua đây lại thấy có sự đối sánh khác nhau trong mối quan hệ này giữa Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Có ba hình thức chính mà địa chủ thường sử dụng là: địa tô, cho vay lãi và thuê nhân công.

### 1. Bóc lột địa tô

Ở Việt Nam, địa tô là một vấn đề khá phức tạp, do tính chất xã hội thuộc địa, nửa phong kiến tạo nên. Nó không đơn thuần là chế độ địa tô phong kiến, nhưng cũng không phải là chế độ địa tô tư bản chủ nghĩa. Chế độ địa tô tồn tại ở Việt Nam căn bản là có tính chất phong kiến với nhiều dạng thức khác nhau. Dưới thời Pháp thuộc, cả ba hình thức địa tô: lao động, hoa lợi và tiền. Do sự phát triển không đều của nền kinh tế hàng hoá, có nơi thì địa tô hoa lợi (hiện vật) là chủ yếu, có nơi chủ yếu là địa tô tiền, còn địa tô lao động (lao dịch) tuy vẫn còn nhưng không phổ biến. Đặc biệt là những nơi có nền kinh tế hàng hoá phát triển (như ở Nam Kỳ, các vùng ở xung

quanh thành phố) thì địa tô tiền tương đối thịnh hành.

#### \* Địa tô hoa lợi (địa tô hiện vật):

Thời Pháp thuộc ở Việt Nam, hình thức địa tô phổ biến nhất là địa tô hoa lợi (địa tô hiện vật). Loại này có nhiều hình thức và tên gọi khác nhau, nhưng tổng quát lại có hai hình thức chính: *tô đong* và *tô rế*. Tuy theo từng loại ruộng đất, địa chủ ấn định số tô mà tá điền phải nộp trên mỗi mẫu, bất kể là vụ đó có được thu hoạch hay không.

*Tô đong* chia làm hai cách: *Tô đong* trả bằng tiền và *Tô đong* trả bằng hiện vật. Cách bóc lột này nguy hiểm cho nông dân vì mức tô thường được đánh cao mà mùa màng lúc bấy giờ ở Việt Nam thường bấp bênh. Hình thức *tô đong* với cách tính toán “*khoán trắng*” như vậy thường được địa chủ lớn áp dụng. Trong điều kiện diện tích ruộng đất lớn, địa chủ thường áp dụng *tô đong loạt*. Địa chủ căn cứ vào thu hoạch trên một số ruộng (phần lớn là ruộng tốt) để ấn định một mức tô nhất định, lấy đó làm mức chung cho tất cả các loại ruộng tốt xấu khác nhau (12).

*Tô rế* là hình thức bóc lột địa tô có tính chất quá độ từ địa tô phong kiến sang địa tô tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở thu hoạch của từng thửa ruộng, lúc lúa chín, địa chủ chia cho nông dân theo tỷ lệ ấn định từ trước. Chi phí sản xuất thì nông dân phải hoàn toàn bỏ ra, cũng có khi địa chủ chịu một phần thóc giống, hoặc cho mượn trâu. Dưới hình thức này, ngoài việc bỏ sức lao động của mình ra, nông dân còn bỏ thêm một phần vốn kinh doanh. *Tô rế* là hình thức được địa chủ nhỏ áp dụng khá phổ biến. Đặc điểm của *tô rế* là sản lượng của ruộng đất càng cao thì địa chủ càng bóc lột được nhiều. Nông dân càng bỏ công bỏ vốn vào nhiều bao nhiêu thì địa chủ càng tăng

được mức bóc lột lên bấy nhiêu. Hình thức này chỉ có thể áp dụng được với những ruộng tương đối tốt, điều kiện canh tác tương đối thuận lợi.

*\* Tô lao dịch:*

Chân ruộng của địa chủ là ruộng hai vụ, địa chủ lấy hẳn một vụ chính và nông dân hưởng vụ phụ, vụ này thường bắp bênh. Trong vụ thuộc về địa chủ, mọi việc làm ăn trên mảnh ruộng đó đều do địa chủ sắp đặt lấy, nông dân phải bỏ sức lao động ra làm cho địa chủ, họ không có tự do mà biến thành người cố nông của địa chủ. Địa chủ thường bỏ thóc giống, công trâu, phân bón và bóc lột sức lao động của người thuê ruộng ngay từ khi bắt đầu cày bừa cho đến lúc gặt, đập, phơi và đóng cót xong. Có thể nói, trong vụ làm cho địa chủ, nông dân đã bị kiệt sức quá đáng đến nỗi không thể cố gắng nhiều để làm tốt vụ của mình. Địa tô lao động làm cho nông dân mất tự do và hạn chế tính tích cực, khả năng lao động của nông dân để phát triển sản xuất.

*\* Tô tiền:*

Có nơi địa chủ không lấy địa tô bằng hoa lợi mà lấy bằng tiền. Tá điền sau khi thu hoạch xong thì phải bán hoa lợi đi lấy tiền chôn cho địa chủ. Ở Bắc Kỳ, có nhiều trường hợp địa chủ nhỏ vì thiếu tiền nên phải độ ruộng cho địa chủ lớn, nhưng vẫn giữ ruộng để cho cấy rẽ, rồi chôn tiền lại cho địa chủ lớn và biến thành quá điền (người tá điền có nghĩa vụ là nộp địa tô cho địa chủ nhỏ theo quy định, rồi địa chủ nhỏ trích một phần địa tô đó nộp cho địa chủ lớn theo sự thoả thuận giữa hai bên. Như vậy, địa chủ lớn vẫn được lợi nhất rồi đến địa chủ nhỏ, còn tá điền thì bị hai lần bóc lột nên vô cùng cơ cực). Thông thường những đối tượng áp dụng phương thức quá điền là địa chủ lớn và những nơi mà kinh

tế hàng hoá đã phát triển (như ở Nam Kỳ).

Nhiều nơi ngay khi bắt đầu nhận ruộng cấy rẽ tá điền đã phải nộp cho địa chủ một khoản tiền gọi là tiền "*khất canh*". Khi lúa chín muốn gặt lại phải nộp cho địa chủ một khoản tiền nữa gọi là "*trình gặt*" và địa tô phụ thuộc (nông dân phải làm xấu theo tục các đời phong kiến và phải lễ những ngày tư ngày Tết). Địa chủ không chỉ dựa vào những tư liệu sản xuất nằm trong tay mình để bóc lột nông dân mà còn dựa vào những nhân tố khác ngoài kinh tế để làm cho nông dân phụ thuộc vào mình. Thông thường, những nhân tố ấy là uy quyền, luật pháp của nhà nước và lệ tục của các làng... Nghĩa là tất cả dây xích chính trị và xã hội trói buộc nông dân vào ruộng đất của địa chủ, không cho họ thoát ra khỏi vòng cương toả đó, một khi họ còn có sức lao động, còn có khả năng linh canh. Điều đó khẳng định "*tính chất cưỡng chế siêu kinh tế trong việc bóc lột địa tô của địa chủ đối với nông dân*" (13).

Do quan hệ tư bản chủ nghĩa thâm nhập vào nông thôn nên ở Nam Kỳ hình thức địa tô có nhiều điểm khác so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ: địa tô tiền rất thịnh hành, biểu hiện của nền kinh tế hàng hoá đã khá phát triển. Địa chủ thường ở thành phố kinh doanh cả về thương nghiệp, công nghiệp. Do ruộng đất tập trung rất cao nên chế độ "*quá điền*" rất thịnh hành. Những người quá điền (còn gọi người bao tá, tá điền chính) thường có khả năng nhất định về tài chính và quản lý. Với trường hợp này, tá điền bị bóc lột làm hai nấc. Đại địa chủ chỉ việc nhìn ruộng trên bản đồ và thu tô qua tay trung gian. Những đại địa chủ áp dụng theo phương thức khai thác ruộng đất. Đó là điểm khác biệt lớn nhất trong phương thức bóc lột của địa chủ ở Nam Kỳ so với Bắc Kỳ.

Địa tô trở thành địa ngục đối với nông dân. P. Gourou thừa nhận: *"Đó thực là những điều kiện rất nghiệt ngã, còn nghiệt ngã hơn ở châu Âu nhiều lần"* (14). Có thể nói rằng: chế độ địa tô tàn nhẫn có tính phong kiến dưới sự thống trị của thực dân Pháp, ngày càng nặng nề thêm. Tình trạng ấy đã để lại những hậu quả cho sự phát triển nền kinh tế, xã hội Việt Nam: *"Chế độ địa tô trên cơ sở chiếm hữu phong kiến về ruộng đất là một viên đá tảng cột chặt vào chân người nông dân kéo lùi họ lại"* (15).

Một số địa chủ đã tìm ra nhiều cách, nhiều con đường bóc lột khác, vừa tránh được tiếng bóc lột địa tô vừa tránh được thuế nông nghiệp đánh vào ruộng đất phát canh (16). Hình thức địa tô này thường được gọi là *tô chui*. Có nhiều trường hợp địa chủ chuyển từ hình thức địa tô hiện vật sang hình thức *"cho mượn"* ruộng và đổi lấy nhân công, làm như vậy vừa tránh được tiếng bóc lột tô vừa giải quyết được tình trạng nhân công khan hiếm và đắt đỏ. Để tránh rủi ro do điều kiện chiến sự gây ra, một số địa chủ đã chuyển từ hình thức tô hiện vật sang tô tiền. Họ căn cứ vào giá thóc trong thời gian đó rồi thu tiền trước. Trường hợp địa chủ *"bán"* ruộng cho nông dân trong thời hạn 2 - 3 năm cũng là một hình thức biến tướng của địa tô tiền. Với danh nghĩa là cho nông dân mượn ruộng trong một thời gian nhất định nhưng trên thực tế thì nông dân phải chống tiền tô trước cho địa chủ.

## 2. Cho vay lãi

Người nông dân phải sống với ruộng đất của mình, cho dù họ có bị bạc đãi đến đâu. Họ không có cách nào khác hơn là đi vay nợ để có ăn qua ngày, tiếp tục công việc sản xuất để rồi lại nộp tô, vay nợ. Cái vòng luẩn quẩn ấy cứ diễn ra mãi trong cuộc đời của người nông dân. Địa tô và nợ lãi là hai sợi

dây thông lọng quàng cổ nông dân lại: *"toàn bộ nhân dân đều bị thắt lại trong các cuộc vay nợ. Không có một người tá điền nào có thể tiếp tục làm ruộng được mà không phải đi vay nợ"* (17).

Cho vay nặng lãi được xem là hình thức làm giàu nhanh nhất, là một biện pháp hữu hiệu nhất để tích lũy tài sản của địa chủ. Bởi nông dân sau khi trả địa tô cho địa chủ thì họ không còn đủ nuôi sống bản thân và gia đình, họ phải đi vay. Một nhà báo Pháp, khi phân tích vấn đề nông thôn Việt Nam và cách mạng, đã nhận xét rằng: *"Quần chúng nông dân thường xuyên bị phá sản bởi chế độ cho vay"* (18). Địa chủ có thể có nhiều cách cho vay khác nhau, song có thể khái quát hai cách chính sau đây: cho vay bằng hoa lợi và cho vay bằng tiền.

Cách cho vay *"nhân nghĩa"* nhất của địa chủ là *"đổi hạt"* (tháng 8, 9 nông dân hết thóc ăn, đến vay địa chủ, địa chủ cho vay một số thóc chiêm, đến khi vụ mùa đến thì lấy một lượng thóc mùa tương đương như vậy). Địa chủ thường dùng cách này để tỏ ra có tình nghĩa đối với những tá điền lâu năm của mình. Hình thức cho vay phổ biến hơn là cho vay thóc mà quy ra tiền theo giá cất cổ lúc giáp hạt. Ở Bắc Kỳ, còn có hình thức gán lúa non cho vay, nông dân phải gán trước cho địa chủ toàn bộ sản lượng của một phần thửa ruộng lúa của mình. Từ đó đến mùa, người vay phải chăm sóc thửa ruộng đó, khi lúa chín chủ nợ chỉ việc đến gặt phần đã được gán. Địa chủ có nhiều kiểu cho vay: cho vay cầm ruộng đất, cầm đồ đạc, cầm con cái (những đứa này phải làm mướn không công cho họ)... (19). Việc cho vay lãi nặng bị che giấu dưới tấm màn mua bán.

Nói đến cách cho vay nặng lãi, không thể quên cách cho vay chiếm ruộng của tư sản buôn bán đầu cơ ở thành phố. Những

người này có nhiều mối quan hệ với dân quê. Họ bắt nông dân phải viết văn tự và lấy lãi nặng. Qua năm này sang năm khác lãi đập lên vốn, cuối cùng không trả được, nông dân phải gán ruộng cho họ. Nhờ cách này mà có nhà buôn ở thành phố trở thành địa chủ. Con đường làm giàu của họ là từ tiểu tư sản thương nghiệp bước sang tư sản rồi từ tư sản qua địa chủ, thâm nhập thôn quê với phương thức làm giàu của họ là buôn hàng, buôn tiền và bóc lột địa tô. Họ vừa có hiệu buôn vừa có ruộng lúa.

Người đi vay, khi đến vay phải có quà cho chủ nợ; nếu không, chủ nợ sẽ khấu khoản đó vào số tiền cho vay. Khi nhà chủ có giỗ tết, con nợ phải "đi lại" và mang theo ít nhiều đồ lễ. Bao nhiêu cảnh đời túng quẫn tang thương đã đi vào văn học với những hình ảnh sinh động: "*tiền của nhà giàu lọt được vào nhà nghèo lúc nào là tai họa đến nhà nghèo từ lúc ấy*" (20). Phần lớn những vụ mất ruộng của nông dân là do việc vay nợ rồi không trả được, cuối cùng phải gán ruộng trừ nợ. Và một khi đã mất ruộng đất, thì họ sẽ trở thành một nông nô thực sự. P. Gourou, gọi đó là "*tàn tích cuối của chế độ nô lệ ở đồng bằng*" (21). Có thể nói tình trạng bất bình đẳng trong quan hệ sở hữu ruộng đất giữa địa chủ với hàng triệu lao động vô sản ở nông thôn đã hình thành nên một thị trường vô tận cho các hình thức tín dụng cho vay nặng lãi. Đối với những người nông dân khốn khổ thì việc vay mượn là biện pháp duy nhất để họ tồn tại. Và những người chủ đất sẵn sàng ứng tiền, thóc và giao ruộng cho họ để thu lợi: "*Tiền cho vay đã tạo nên một sự kinh doanh cực lãi, là sự mua lại ruộng đất với giá rẻ, đó cũng là lý do tồn tại và là mục đích cuối cùng của cho vay nặng lãi*" (22).

Vay nặng lãi dẫn tới sự tước đoạt tài sản của các tiểu chủ và đưa những người cấy

rẽ, tá điền và những người vô sản vào vòng nô dịch. Nó còn có hậu quả xấu là chuyển vốn ra khỏi nông nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp, vì không có sự cải tiến nào về nông nghiệp, không có ngành kinh doanh công thương nghiệp nào lại có lợi bằng nghề cho vay nặng lãi. Trong điều kiện nền sản xuất nông nghiệp còn rất thấp kém, lạc hậu. Mức thu nhập của người dân còn quá ít ỏi, không đủ sinh sống, thì gánh nặng sưu thuế, lệ làng, nợ lãi... đã trở thành nỗi bận tâm, lo lắng chủ yếu của người dân và là một trong những nguyên nhân quan trọng đẩy người nông dân vào bước đường cùng.

### 3. Bóc lột nhân công

Bóc lột nhân công là một loại hình bóc lột phổ biến của địa chủ nhỏ, và một bộ phận địa chủ hạng vừa. Bóc lột nhân công có nhiều cách: công năm, công tháng, công mùa và công ngày. Đi đôi với một sự tập trung ruộng đất ngày càng cao, cùng với sự bóc lột khác của đế quốc và phong kiến, số nông dân không có ruộng đất, thiếu ruộng đất ngày càng đông thêm. Do đó số người phải đi làm thuê, làm mướn ở nông thôn cũng tăng lên nhanh chóng. Họ sống ngày này qua ngày khác bằng tiền công làm thuê ít ỏi, "*ăn bữa sáng, lo bữa tối*". Sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn Việt Nam đã làm cho nông thôn luôn luôn nằm trong một quá trình phân hoá, hoàn toàn bất lợi cho đại đa số quần chúng nông dân. Lối kinh doanh ruộng đất bằng cách thuê nhân công kiếm được lợi tức rất lớn. Dần dần nó được mở rộng ở nhiều nơi trong nước. Một số địa chủ phong kiến đã rút ruộng về, không cho phát canh thu tô nữa mà chuyển sang thuê mướn nhân công.

Trong những năm cải cách dân chủ sau Cách mạng tháng Tám, nhất là các chính sách nhằm hạn chế bóc lột địa tô, nhiều địa

chủ (nhất là địa chủ vừa và nhỏ) đều chuyển sang lối bóc lột nhân công (hoặc là chuyên bóc lột nhân công, hoặc kết hợp bóc lột địa tô và nhân công) (23). Trong tình hình mới, việc thuê mướn nhân công để khai thác ruộng đất có lợi hơn so với phát canh thu tô. Trong những điều kiện như vậy, địa chủ cũng buộc phải tham gia lao động một phần.

Trong lối bóc lột nhân công của địa chủ (nhất là ở Bắc Kỳ), có rất nhiều hình thức: nuôi con nuôi, lấy vợ lẽ, mua công non, "*tiền không lãi, người không công*", hoặc dựa vào địa vị, vị thế trong bộ máy chính trị để bắt nông dân đến làm công không... Đó là những hình thức bóc lột phong kiến tàn khốc, không thể coi là thuê mướn nhân công, không thể coi là bóc lột theo lối tư sản. Quan hệ giữa người địa chủ và người làm thuê không chỉ là quan hệ giữa người bán và người mua, mà phần lớn các trường hợp, còn là quan hệ giữa con nợ và chủ nợ, giữa tá điền và chúa đất. Chế độ bóc lột nhân công này thực ra đã mang tính chất tư bản chủ nghĩa, song ở Việt Nam nó lại được kết hợp với tàn tích phong kiến nên có tính chất nửa phong kiến nửa tư bản chủ nghĩa, thậm chí có nơi tính chất phong kiến có phần đậm nét hơn.

Nhìn chung, phương thức bóc lột điển hình của địa chủ Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng và Bắc Kỳ nói chung là bóc lột địa tô, trong đó địa tô hiện vật (*tô rợ*) là chủ yếu. Hình thức *tô đong* với cách tính toán "*khócán trắng*" và phương thức quá điển thường được địa chủ lớn áp dụng. Ở Bắc Kỳ, kinh tế hoàng hoá chưa phát triển và ruộng đất tập trung chưa thật cao nên tô tiền, chế độ "*quá điển*" chưa được sử dụng phổ biến. Địa chủ Bắc Kỳ áp dụng phương thức khai thác ruộng đất theo kiểu "*cò con*". Đó là điểm khác biệt lớn nhất

trong phương thức bóc lột của địa chủ ở Nam Kỳ so với Bắc Kỳ.

*Tóm lại*, trên phương diện kinh tế, giai cấp địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng và Bắc Kỳ, Trung Kỳ nói chung vẫn là địa chủ tiền tư bản, địa chủ "*truyền thống*", phần lớn là địa chủ vừa và nhỏ. Tuy chiếm tỷ lệ nhỏ trong dân cư cũng như trong số những chủ sở hữu nói chung và quy mô sở hữu ruộng đất không lớn, song địa chủ vẫn chiếm đại đa số ruộng đất (dù sự phân loại ruộng đất ở ba Kỳ theo tiêu chuẩn khác nhau) và mức độ chênh lệch ruộng đất giữa địa chủ và nông dân là rất cao. Chính mức sở hữu quá nhỏ này đã làm cho nền kinh tế hàng hoá không có điều kiện mở mang, phát triển.

Phương thức tổ chức sản xuất của địa chủ vẫn mang đậm tính chất phong kiến tuy rằng ở một số nơi nhân tố tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện, và một số trường hợp thì tư sản, tiểu tư sản thương nghiệp ở thành phố đã địa chủ hoá. Nhưng xu hướng này không phải là xu hướng chủ đạo và mạnh mẽ như ở Nam Kỳ. Địa chủ Nam Kỳ với quy mô sở hữu ruộng đất rộng, làm ăn lớn, sản xuất nông sản phục vụ cho xuất khẩu kiếm lời và cho vay nặng lãi để tăng tích lũy vốn nên phương thức kinh doanh của họ đã mang đậm nét tư bản chủ nghĩa, hoà vào nền sản xuất hàng hoá. Có thể nói rằng chính thực dân Pháp đã góp phần làm thay đổi đặc điểm và bản chất của giai cấp địa chủ Việt Nam và khoét sâu thêm sự khác biệt giữa địa chủ ở ba xứ.

Giống như giai cấp địa chủ ở các nước khác và các giai đoạn trước đó, địa chủ Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ thời cận đại là những người sở hữu lớn về ruộng đất và phương thức bóc lột bằng địa tô là chủ yếu. Nhưng qua phân tích thực tiễn của lịch sử Việt Nam cận đại, thì ngoài địa tô ra, địa

chủ còn có nhiều hình thức bóc lột khác nhau. Trong quá trình du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào nước ta, địa chủ Việt Nam đã sử dụng những hình thức bóc lột khác như: cho vay nặng lãi, thuê nhân công, cho nông dân thuê tư liệu sản xuất...

Bên cạnh đó, địa chủ Bắc Kỳ không chỉ dựa vào những tư liệu sản xuất nằm trong tay mình để bóc lột nông dân mà còn dựa vào những nhân tố khác ngoài kinh tế để làm cho nông dân phụ thuộc vào mình (uy quyền, luật pháp của kẻ thống trị, là chế độ gia tộc phong kiến... ). Nghĩa là tất cả dây xích chính trị và xã hội trói buộc nông dân vào ruộng đất của địa chủ, không cho họ thoát ra khỏi vòng cương toả đó, một khi họ

còn có sức lao động, còn có khả năng linh canh. Đó thực sự là một hình thức áp bức về tinh thần. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, địa chủ đã có nhiều biến đổi (thu hẹp quy mô sở hữu ruộng đất, hạn chế các hình thức bóc lột nông dân...).

Những đặc trưng về kinh tế góp phần tác động đến mối quan hệ giữa các giai cấp địa chủ với các giai tầng khác, đặc biệt là nông dân. Qua đó quyết định đặc trưng của giai cấp địa chủ Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ trên phương diện xã hội, chính trị. Do những đặc điểm về kinh tế, xã hội quy định nên địa chủ ở các vùng miền khác nhau đã để lại những dấu ấn riêng trong hành trình của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

## CHÚ THÍCH

(1). Trong nghiên cứu của mình, chúng tôi tạm gọi địa chủ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ là “địa chủ truyền thống”, phân biệt với loại hình “địa chủ mới” xuất hiện chủ yếu ở Nam Kỳ trong thời cận đại. Những đặc điểm quan trọng nhất của “địa chủ truyền thống” là quy mô sở hữu / chiếm hữu ruộng đất tương đối nhỏ; sống trong làng cùng với nông dân, có tương tác xã hội trực tiếp và thường xuyên với nông dân; hình thức bóc lột chủ yếu là địa tô, những hình thức khác như cho vay nặng lãi, bóc lột lao động cũng đóng vai trò quan trọng. Những điều trên đây sẽ được trình bày kỹ hơn ở phần sau của bài viết này.

(2). Cao Văn Biên, *Các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định thời kỳ 1930-1945*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (244)-1994, tr. 19.

(3). Trần Phương (Chủ biên). *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 148.

(4). Hồ sơ số 14183, Phòng ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương (1954 - 1958), Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, tr. 70.

(5). Hồ sơ số 14183, Phòng ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương (1954 - 1958), Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, tr. 70.

(6). *Hồ sơ số 452*, Phòng ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương (1954 - 1958), Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, tr. 19.

(7). *Hồ sơ số 136*, Phòng ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương (1954 - 1958), Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, tr. 59.

(8). Hồ sơ số 075357-7, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Bì, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, tr. 27, 45; Cao Văn Biên. *Các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định thời kỳ 1930 - 1945*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1994, tr. 16.

(9). Hồ sơ số 075357-7, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, tr. 62.

(10). Hồ sơ số 075357-7, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, tr. 62.

(11), (12). Philippe Papin - Oliver Tessier (chủ biên), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*. Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 190 - 191.

(13) Trần Phương (chủ biên). *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1957, tr. 38.

(14). Nguyễn Kiến Giang. *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước cách mạng tháng Tám*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 118.

(15). Trần Thị Chinh. *Đảng bộ Thái Bình lãnh đạo cải cách ruộng đất ở địa phương*. Luận văn ThS. khoa học Lịch sử, Hà Nội, 2006, tr. 86.

(16). Nguyễn Kiến Giang. *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước cách mạng*

*tháng Tám*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 124.

(17). Qua Ninh và Vân Đình. *Vấn đề dân cày*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 46.

(18), (19), (22). Nguyễn Kiến Giang. *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước cách mạng tháng Tám*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 39, 39, 127.

(20). Vũ Đình Hoè. *Vấn đề đi vay đối với dân quê*. *Nam phong tạp chí*, năm 1941, số 209, tr. 105.

(21). Nguyễn Công Hoan. *Nông dân với địa chủ (tập truyện ngắn)*. Nxb. Văn nghệ, Hà Nội, 1955, tr. 19.

(23). Phạm Quang Trung. *Vấn đề mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc*. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (266)-1993, tr. 43.

(24). Hồ sơ số 135, Phòng ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương (1954 - 1958), Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, tr. 27.

## CHÍNH PHỦ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA VỚI SỰ NGHIỆP...

(Tiếp theo trang 11)

một nhiệm vụ cấp bách cần bắt tay giải quyết sau cách mạng tháng Tám thành công. Đó thực sự là một chủ trương đúng đắn, thể hiện tâm nhìn chiến lược của Đảng, Nhà nước, đúng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trên thực tế, những chủ

trương, giải pháp mà Chính phủ ban hành trong giai đoạn này đã đặt cơ sở vững chắc để sự nghiệp văn hóa, giáo dục tiếp tục có những bước phát triển trong giai đoạn kế tiếp.

(Còn nữa)

### CHÚ THÍCH

(1). Tất cả sắc lệnh, nghị định, thông tư dẫn trong bài được trích từ: *Việt Nam quốc dân công báo (từ năm 1945 đến 1951)* và *Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1952-1954)*.

(2). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 32, 33.

(3). Dẫn theo *Tạp chí Tri Tân*, số 205, ngày 20-9-1945.

(4). Dẫn theo *Tạp chí Tri Tân*, số 205, ngày 20-9-1945.

(5). *Tạp chí Tri Tân*, số 205, ngày 20-9-1945.

(6). *Cứu quốc*, số 61, ngày 8-10-1945.